

M?T S? V?N D? V? LANG XA VEN BI?N MI?N TRUNG
QUA T? LI?U HAN NOM LANG HA THANH

著者	Nguyen Van Dang
journal or publication title	CULTURE AND HISTORY OF HUE FROM THE SURROUNDING VILLAGES AND OUTSIDE REGIONS
page range	191-206
year	2010-03-26
その他のタイトル	Some problems of coastal villages in the Central of Vietnam through “Han Nom” data in the Ha Thanh village ハーティン村の漢喃資料による中部沿岸部村落のいくつかの問題
URL	http://hdl.handle.net/10112/3434

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÀNG XÃ VEN BIỂN MIỀN TRUNG QUA TƯ LIỆU HÁN NÔM LÀNG HÀ THANH

(Some problems of coastal villages in the Central of Vietnam through "Hán Nôm" data in the Ha Thanh village)*

1. Đặt vấn đề

Làng xã là đơn vị tụ cư, là cơ cấu kinh tế-xã hội-văn hóa nổi bật của người Việt trong xã hội Việt Nam truyền thống. Từ cái nôi vùng đồng bằng Bắc Bộ, người Việt đi về phương Nam đến tận đồng bằng Nam Bộ. Trong tiến trình Nam tiến diễn ra mạnh mẽ dưới thời quân chủ; miền Trung nói chung, Thừa Thiên Huế nói riêng, không chỉ là nơi định cư mới mà còn là địa bàn trung chuyển để người Việt tiếp tục đi vào Nam, khai phá đồng bằng sông Mê-kông trù phú.

Miền Trung với địa hình nhiều đồi núi, sông nhỏ ngắn, đồng bằng hẹp, nhiều đầm phá và cồn bãi, khí hậu khắc nghiệt, vốn là địa bàn sinh tụ của nhiều cộng đồng cư dân Chăm-pa. Trước đặc điểm tự nhiên và xã hội đó, trong bối cảnh lịch sử phức tạp của các đợt di dân, người Việt đã cùng nhau khai phá, cố kết cộng đồng và hình thành nên những sắc thái văn hóa làng xã mới.

Làng ven biển miền Trung như làng Hà Thanh (xã Vinh Thanh), huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, cách Huế 30 km là một làng Việt được lập nên trong bối cảnh như thế. Bài viết này đề cập đến đặc điểm khai phá lập làng, cơ cấu kinh tế và các sắc thái văn hóa của làng Hà Thanh qua nhiều nguồn tư liệu, đặc biệt tư liệu văn bản Hán Nôm, như là một dẫn liệu chi tiết (monograph) về một làng miền Trung.¹

* **TS. Nguyễn Văn Đăng**, Phó Trưởng khoa, Khoa Lịch sử, Đại học Khoa học Huế (Vice-Dean, Faculty of History, Hue University of Sciences)

¹ Làng Hà Thanh có di sản Hán Nôm phong phú vào bậc nhất của tỉnh do được gìn giữ một cách thiêng liêng, nghiêm cẩn từ xa xưa; có đến 380 tập văn bản với 538 văn bản gồm hơn 2196 trang, được lưu giữ trong hòm bộ làng do ông Thủ bộ làng chịu trách nhiệm quản lý.

2. Một số đặc điểm tự nhiên

Hà Thanh là một làng lớn, hiện nay là xã Vinh Thanh rộng trên 8km², nằm ở tọa độ 107° 10' kinh đông, 16° 25' vĩ bắc. Hình thể làng gần như hình vuông, phân bố chiều dài theo hướng tây bắc - đông nam chừng 3km, chiều rộng tây nam - đông bắc giữa phá Tam Giang và bờ biển chừng 2,7 km. Giới hạn của làng ngày xưa được ghi lại một cách ngắn gọn là “Đông Đại Hải; Tây Đại Giang; Nam Hà Úc, Càng Lô Xứ; Bắc Xuân Thiên, Cây Lục, Bàu Nổ”. Nằm trên dải cát hẹp hai phía đông nam - tây bắc bị bao bọc bởi biển và phá lớn; ở trung độ của vùng duyên hải, Hà Thanh nằm giữa cửa Thuận An (phía bắc) và cửa Tư Hiền (phía nam). (Xem sơ đồ 1).



Về giao thông đường thủy, theo phá Tam Giang có thể đi về các ngả qua hệ thống các con đò. Trước khi cầu Trường Hà qua phá vào làng được xây dựng (2004)², từ bên đò ngang, dân làng có thể đi

² Cầu dài 848m, là một trong 10 cây cầu đường bộ dài nhất Việt Nam đến thời điểm 2004.

sang làng bên kia phá. Theo dò dọc, từ Hà Thanh có thể đến Thuận An, lên Huế, ra Quảng Điền, qua đầm Cầu Hai, về cửa Tư Hiền, tiếp cận với quốc lộ 1A ở huyện Phú Lộc. Về giao thông đường bộ, dọc theo chiều dài của làng là con đường Cái Quan (từ thị trấn Thuận An đến Tư Hiền - nay là tỉnh lộ 49).

Từ hệ thống giao thông đó, dân làng đã chú trọng việc giao lưu, trao đổi buôn bán với cư dân các làng xã ven đầm phá và cư dân trong tỉnh. Vì thế, chợ Hà Thanh được hình thành sớm và trở thành trung tâm buôn bán nhộn nhịp thời quân chủ.

Tuy nhiên, sông biển bao quanh làng cũng ảnh hưởng ít nhiều đến việc đi lại cũng như giao lưu của địa phương với bên ngoài. Theo thống kê, năm 2008, làng có diện tích 1.056,9 ha. Trong đó, đất rừng 154 ha, đất canh tác 74 ha (2 vụ: 68ha, 1 vụ: 24ha), số còn lại là đất dành cho giao thông, thủy lợi và phi nông nghiệp. Đất tự nhiên thuộc dạng địa hình bồi tụ do các trầm tích của sông, biển nên chủ yếu là cát và một phần bị nhiễm mặn, nên diện tích trồng trọt ít. Hoạt động khai phá của dân làng trong lịch sử đã tạo nên những cánh đồng lúa, nương, vườn trồng cây ăn quả trên vùng quê cát nắng gió. Ruộng đất canh tác chủ yếu ở cánh đồng Trầm Niên và các xứ đồng cạnh phá Tam Giang, chạy dọc theo chiều dài của làng, bao quanh khu dân cư.

Địa hình làng tương đối bằng phẳng, nằm trên nền cát nên việc xây dựng các công trình thủy lợi vô cùng khó khăn. Nguồn nước cho cây lúa chủ yếu dựa vào mưa và khai thác các mạch nước ngầm (giếng, ao) để rồi dùng sức người gánh tưới.

Khí hậu nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa nóng ẩm; mùa mưa lạnh đến muộn, thường từ tháng 12 và kết thúc sớm. Hàng năm, trung bình có 160 ngày mưa và lượng mưa trung bình hàng năm là 3000mm. Độ ẩm trung bình hàng năm là 85%.

Những đặc điểm trên đã tạo cho Hà Thanh những điều kiện thuận lợi để phát triển một cơ cấu các ngành nghề khá phong phú: nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp và thương nghiệp như người dân đã tận dụng khai thác. Bên cạnh đó, phần đất canh tác còn lại chủ yếu là đất cát pha hoặc đất cát, được nhân dân tận dụng để trồng hoa

màu, rau đậu, phát triển chăn nuôi, kết hợp giữa trồng trọt và chăn nuôi. “Trước sông sau biển” đã tạo nên ngư trường thuận lợi để dân làng phát triển nghề đánh bắt cá và các nguồn lợi thủy hải sản khác.

Cách khu dân cư khoảng 1km về phía biển xa xưa là bãi cát rộng, thường gọi là khu bạch sa chiếm gần một nửa diện tích tự nhiên của làng (gần 400ha). Ở đây có rừng cây hoang dại làm nguồn chất đốt quan trọng đồng thời cũng là bức rào tự nhiên ngăn cản gió bão. Mấy thế kỷ qua, do sự khản hoang, chiến tranh, gió bão làm cho rừng cây bị thu hẹp. Hiện nay khu vực này được dân làng trồng cây gây rừng để chắn gió cát tạo nên một vùng môi sinh tốt.

3. Quá trình thành lập và tổ chức cộng đồng làng Hà Thanh

3.1. Quá trình thành lập

Trong “Bổn tộc hàn âm” và bia lăng của ngài Nguyễn Công Chánh có ghi: “*Đầu năm Mậu Ngọ hiệu Chính Trị, chúa Tiên Như Nguyễn Công Chánh và Phan Bá Tùng vào trấn Thuận Hóa hộ giá bao chiếm địa bộ, lập nên cho đời sau*”. Gia phả hai họ Nguyễn, Phan cũng cho biết hai ông có nguồn gốc từ “*xã Thanh Đông, tổng Ngọc Sơn, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa*”, đều là binh tướng của Nguyễn Hoàng, tham gia chinh chiến lập được chiến công nên Nguyễn Công Chánh được thưởng 30 lạng bạc, Phan Bá Tùng được thưởng 10 nén bạc. Nằm ở vùng đất cát ven bờ biển, hai vị này đã cùng gia đình và bà con canh phá được 17 mẫu 8 sào ruộng. Đây là thành quả ban đầu đặt cơ sở cho quá trình tụ cư của các dòng họ khác có nguồn gốc từ Thanh Hóa và các địa phương khác ở phía Bắc vào đây lập nghiệp sau đó.

Từ hai họ đầu tiên, khoảng 50 năm sau, tiên tổ họ Trần đã tới đây lập nghiệp. Đầu thế kỷ XVII, năm Chánh Hòa 26 (1705), vài gia đình họ Đỗ, rồi sau đó một thời gian ngắn họ Dương, họ Lê cũng tụ tập về đây cùng khai phá đất hoang lập nên xứ đồng Long Nại. Thế là những bãi bồi ven đầm phá thuận lợi cho việc gieo trồng dần dần được khai phá, tạo nên các xứ đồng: Trầm Niên, Nam Phổ, Tiền Miếu, Lôi Nai, Rành Rành... Đó là kết quả của quá trình khai phá của nhiều thế hệ con cháu các dòng họ nói trên. Triều đình đã sắc phong Tiền khai canh, khai canh, khai khẩn cho thủy tổ các họ này. Hiện làng còn lưu giữ được 24

sắc phong ở 6 họ khai canh: Nguyễn, Phan, Trần, Đỗ, Nguyễn, Phan và 3 họ khai khẩn là Dương, Nguyễn, Lê. Trong đó, họ Nguyễn 10 sắc phong, Phan 6 sắc phong, Trần 2 sắc phong, Đỗ 2 sắc phong. Bốn họ đầu tiên hiện nay đã có 17, 18 đời con cháu sinh sống...

Trong văn bản của làng còn lưu lại 43 tờ khai của các họ và chi họ vào tháng 9 năm Tự Đức 7 (1854)³, có thể thấy lúc này có 11 họ là Nguyễn, Phan, Trần, Đỗ, Lê, Dương, Huỳnh, Võ, Hồ, Nhậm (chuyển sang họ Dụng-gốc người Hoa), Đào. Riêng họ Nguyễn, ngoài họ khai canh Nguyễn Công còn có 18 người khác cùng đứng kê khai. Trong số này, rõ ràng có một số họ Nguyễn từ các nơi khác chuyển tới, còn phần lớn là chi nhánh của dòng họ Nguyễn Công khai canh tách ra. Họ Đỗ cũng kê khai thành 5 phái riêng. Tháng 2 năm Duy Tân 8 (1914), toàn xã lúc ấy có 23 họ và chi họ. Hiện nay, theo số liệu của Hội đồng chủ tộc, làng có tất cả 62 dòng họ sinh sống.

Về dân số, bộ đình năm Cảnh Thịnh 3 (1795) do Xã sử Đỗ Văn Thuận kê khai, các hạng dân của phường là 73 người (không tính phụ nữ)⁴. Sau đó, tờ kê khai dân đình vào năm Gia Long 12 (1813) cho biết khi ấy Hà Thanh chỉ có 21 đình (nam từ 18-60 tuổi)⁵. Đến năm Minh Mạng 18 (1837) theo tờ khai dân số của Lý trưởng Nguyễn Văn Thông ngày 29-10, số dân đình là 77 người.

Hơn 40 năm sau, năm Tự Đức 34 (1880), dân đình là 81 người. Rõ ràng mức độ phát triển dân đình trong làng thế kỷ XIX là khá lớn. Mãi đến năm 1916, mới có con số chính thức dân số của phường là 650 người, trong đó dân đình là 135, lão nhiều 38, còn lại là phụ nữ và trẻ em. Sang thế kỷ XX, tốc độ tăng dân số của làng rất nhanh. Trước Cách mạng tháng Tám, dân số làng hơn 1000 người nhưng năm 1975, làng có 6.800 người.⁶ Qua 3 đợt phân bố lại lao động vào các năm 1976, 1977, 1978 khi vận động bà con đi kinh tế

³ Bản dịch của Trần Đại Vinh.

⁴ Bản dịch của Trần Đại Vinh.

⁵ Dưới thời phong kiến, việc kê khai dân số của các làng với cấp trên thường ít chính xác. Hầu như làng nào cũng khai giảm số đình và số ruộng để đỡ bớt gánh nặng tô thuế, sưu dịch. Thông thường từ số đình có thể tính ra số dân theo tỷ lệ từ 4 đến 5 dân/đình.

⁶ Theo tập *Lịch sử Vinh Thanh từ khi lập làng đến trước Cách mạng tháng Tám-1945*, bản đánh máy, tr.20.

mới, dân số giảm xuống còn 5700 người. Đến nay, theo Tổng điều tra tháng 4/2009 thì xã có 9.800 người, 2064 hộ (số liệu thống kê của xã).

Gắn với việc gia tăng nhân khẩu là nhu cầu tăng diện tích canh tác và cư trú. Văn bản của làng cho biết, năm 1812, riêng số ruộng tư của Hà Thanh là 66 mẫu 1 sào 7 thước 5 tấc, chủ yếu là loại 3 và 4. Xung quanh làng khi ấy còn 7 khoảnh đất hoang bao gồm bãi cát trắng, rừng rú, đất nghĩa trang với diện tích là 182 mẫu 3 sào 9 thước 1 tấc. Hàng năm ai muốn vỡ hoang, phải có đơn xin phép hội đồng hương chức của làng rồi báo cấp trên. Nhờ đó, diện tích đất hoang bị thu hẹp dần. Sự biến đổi đó thể hiện rõ ở xứ đồng Trầm Niên. Năm 1811, xứ đồng này có 12 mẫu 2 sào ruộng; 8 năm sau (1819) đã tăng lên 19 mẫu 4 sào 5 thước 6 tấc. Ruộng đất khai phá được đều là của tư nhân, chỉ sau chưa đầy một thế kỷ (1891), theo bộ điền, số ruộng tư của xã là 115 mẫu 3 sào 11 thước 9 tấc 5 phân 2 ly, tăng gấp đôi năm 1812. Bãi cát đồi đất hoang bị thu hẹp lại chỉ còn 159 mẫu 4 sào 14 thước 1 tấc. Các bản kê ruộng đất cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX không ghi số ruộng đất công nên chúng ta không biết chính xác tổng số đất đai toàn phường diễn biến thế nào... Năm 1988, theo số liệu thống kê của xã diện tích đất canh tác là 321,69 ha.

Phần lớn cư dân đều có gốc từ Thanh Hóa vào. Ngoài 2 họ Nguyễn, Phan, phần lớn các họ cũng ghi là ở Thanh Hóa vào... Họ là những người nghĩa dũng, dân nghèo theo Nguyễn Hoàng... Khi lập làng mang tên phường Hà Thanh. Hà là sông, Thanh là xanh trong hoặc để chỉ xứ Thanh quê đất tổ. Hà Thanh có thể được hiểu là làng bên con sông xanh trong hoặc làng ven sông từ Thanh Hóa vào.

3.2. Tổ chức hành chính của làng

- Phường Hà Thanh buổi đầu thuộc tổng Kế Thống, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong...⁷ Cuối thế kỷ XVIII, theo *Phủ biên tạp lục* thì Hà Thanh thuộc tổng Kế Thực. Thời bấy giờ, Hà Thanh thuộc Nội phủ (tức phủ chúa Nguyễn), nghĩa là phải nộp thuế trực

⁷ Dựa theo tờ cúng 4 sào đất cho chùa của ngài khai canh Nguyễn Công Chánh năm 1635 và tờ thị năm Cảnh Hưng thứ 31 (1770).

tiếp vào nội cung; còn hàng năm có thuyền ghe của phường lên đầu nguồn xuống cửa biển hái củi nếu đi qua các trạm kiểm soát thì không phải nộp thuế⁸. Dưới thời Tây Sơn lại thuộc tổng Kế Chung. (Bộ định năm Cảnh Thịnh 3, 1795).

Thời Gia Long (1802-1819), Hà Thanh được gọi là phường khách hộ thuộc tổng Kế Thống, Hương Trà nhưng đến năm 1835 lại gọi là ấp, tổng Kế Mỹ, huyện Phú Vang. Đơn vị hành chính này tồn tại cho đến năm 1945.⁹

Từ năm 1945 có hai tên gọi hành chính của làng:

1) Chính quyền cách mạng gọi là thôn Hà Thanh, xã Phú Hương (bao gồm Hà Thanh, Hà Úc, An Bằng), Phú Vang. Từ năm 1949, làng thuộc xã Phú Ngạn.

2) Chính quyền thân Pháp vẫn gọi ấp như trước 1945. Năm 1951, đổi gọi là Khu vực hành chính Hà Thanh, rất rộng bao gồm 2 tổng (Kế Mỹ, Diêm Trường cũ).

Từ năm 1954, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa có một số thay đổi về cách gọi tên. Xã Đức Thanh ra đời (tháng 4-1956) bao gồm làng Hà Thanh và vạ đồ Hà Mỹ (sống trên phá Tam Giang). Ngày 17-5-1958, xã Đức Thanh thành xã Vinh Thanh, quận Vinh Lộc. Đối với chính quyền cách mạng (1963-1975), Hà Thanh vẫn thuộc xã Phú Ngạn.

Sau năm 1975, xã Vinh Thanh vẫn tồn tại nhưng lại thống thuộc nhiều huyện khác nhau: Phú Vang (1975-1977), Phú Lộc (đến 5-1981), Hương Phú (đến 6-1989) và quay về huyện Phú Vang từ 1989 cho đến nay.

Trải qua các thời kỳ, tên gọi Hà Thanh tồn tại lâu dài nhất với các tổ chức hành chính phường, ấp, thôn rồi đến xã (Đức Thanh - 1956; Vinh Thanh - 1958). Dân gian xưa nay vẫn gọi bằng cái tên thân thương làng Hà Thanh. Đây là loại làng lớn, “nhất làng nhất xã”, tương đối ít trên đất Thừa Thiên Huế.

⁸ Dựa theo tờ thị truyền của chúa Nguyễn Phúc Lan gửi cho làng năm Dương Hòa thứ 2 (1636).

⁹ Dựa theo bộ định năm Minh Mạng thứ 19 (1838) và bản khai của các hộ về tổ tiên năm Tự Đức thứ 7 (1854)...

- Về tổ chức bộ máy, trong buổi đầu của phường Hà Thanh thời chúa Nguyễn, quan viên đứng đầu phường là chức Tướng thân, Hương trưởng.¹⁰ Thời Tây Sơn có chức Xã sử, thời Gia Long có 2 chức Trùm thuộc và sau đó là Xã trưởng. Từ thời Minh Mạng, người đứng đầu là Lý trưởng, đến Phó lý. Lý trưởng do dân bầu nhưng được cấp trên chuẩn y, thường nằm trong các dòng họ lớn (4 họ khai canh)...

Từ thời Minh Mạng cho đến năm 1945, giúp việc cho Lý trưởng và Phó lý có Hội đồng Ngũ hương. Mỗi người phụ trách một công việc chuyên biệt là Hương bộ (giữ sổ sách), Hương bản (thủ quỹ), Hương kiểm (an ninh), Hương mục (công trình công cộng), Hương dịch (tổ chức lễ hội)...

Ngoài tổ chức hành chính, trước 1945, làng có các tổ chức tự quản đại diện cho lệ làng trước “phép nước”. Đứng đầu tổ chức này là *Hương lão* - những người nhiều tuổi nhất trong hạng dân “lão nhiều”. Về danh nghĩa, họ có quyền hành, được tham gia bàn bạc những công việc lớn trong phường như bán ruộng công, lập chợ... bên cạnh các công việc hành chính của Xã trưởng, Lý trưởng. Hương lão được dân kính trọng, được biếu lễ lạt trong tế lễ... Vai trò của Hương lão giống như Tiên chỉ, Thứ chỉ ở các làng phía Bắc. Bên cạnh Hương lão là *Hội đồng bô lão* gồm các lão ông từ 60 tuổi trở lên (có cả chức sắc, khoa bảng về hưu). Hội đồng thường được mời bàn bạc công việc phường ấp và được tôn trọng theo truyền thống trọng lão của người Việt.

Các hoạt động lễ hội như hội làng, tế thần linh, thờ cúng tổ tiên là nội dung quan trọng trong đời sống của dân làng. Phường bầu lên người *Hội chủ* để tổ chức và lo toan việc này. Hội chủ là người có uy tín và thông hiểu tập tục lễ nghi. Hội chủ của phường luôn thuộc dòng họ lớn (Nguyễn, Phan), thường do tộc trưởng của họ kiêm quản. Muốn được bầu làm Hội chủ, họ phải trải qua chức Thủ bộ, có học vấn, có đức hạnh và phải là người giàu có. *Hội chủ* là người đứng đầu *Hội đồng chủ tộc* làng. Hội đồng này tập hợp những Tộc trưởng của các tộc lớn trong làng, các họ khai canh, khai khẩn và nhiều họ khác có lịch sử định cư sớm và dân số đông.

¹⁰ Dựa theo các tờ thị truyền của chúa Nguyễn trong các năm Dương Hòa thứ 2 (1636), thứ tư (1638), Chánh Hòa 26 (1705), Cảnh Hưng 31 (1770).

Hà Thanh trước đây thường có hai phường (Đông và Tây) với 4 xóm. Phường Tây tập trung 2 họ khai canh Nguyễn Công và Phan; phường Đông chủ yếu là địa bàn sinh sống hai họ Trần, Đỗ. Xóm quy tụ những người cùng tụ cư hoặc cùng nghề. Xóm Chợ chính là xóm Vọng Dương trước đó, cư dân sống chủ yếu bằng nghề buôn bán. Xóm Biển sống gần biển, hơi tách biệt với các xóm khác. Đứng đầu xóm là *Trùm xóm*. Công việc của ông là duy trì trật tự, phân xử các bất đồng, giữ gìn nề nếp, gia phong và không khí hòa hợp trong thôn xóm...

4. Đời sống kinh tế của làng

4.1. Tình hình ruộng đất và sản xuất nông nghiệp

- Ruộng đất công thuộc quyền quản lý của phường chiếm tỷ lệ nhỏ, không có để quân cấp cho dân đình cày cấy như nhiều địa phương khác. Trong các tờ khai về ruộng đất chịu thuế thời Gia Long không thấy nói đến bộ phận công điền công thổ. Có lẽ số ruộng đất công ít ỏi đã dành để cấp cho một số hộ có công đầu trong việc khai phá lập ấp và các hội tập thể. Chẳng hạn, hai họ Nguyễn, Phan đều được mỗi họ 3 mẫu ở xứ Trầm Niên để chi phí cho việc thờ cúng tổ tiên và cũng là các vị “tiền khai canh” của phường; đình, chùa cũng chỉ được cấp mỗi nơi không quá 2 sào...

Trong văn bản Hán Nôm còn lưu được tờ đơn xin bán “4 sào ruộng công” do quan chức của làng làm năm Cảnh Hưng 37 (1776) với lý do “*dùng vào việc tô thuế*”. Đến năm Gia Long 11 (1812) văn bản có ghi “*Tư điền thực trưng của phường 66 mẫu 1 sào 7 thước 5 tấc*” mà không đề cập gì đến công điền nữa. Trong tờ đơn xin miễn lao dịch năm 1903 nêu rõ: “*Áp chúng tôi ở gần sát bờ biển, không có một tấc công điền. Mọi việc cúng tế, miếu đền, thầy đều do dân đóng góp thật là khổ sở*”. Đó là nét khác biệt của Hà Thanh so với nhiều làng quê trong vùng thuở ấy.

Điều đáng chú ý ở đây là ruộng đất khá tập trung, không có địa chủ lớn (hàng chục, hàng trăm mẫu) và cũng không có sự manh mún 1 hoặc 2 sào như nhiều làng quê khác. Theo thống kê ruộng đất năm 1811, phường có 66 mẫu 1 sào 7 thước 5 tấc ruộng tư phân bố

trên 6 xứ đồng Lôi Nai, Ruộng Nai, Đồng Ngoài, Trước Miếu, Rành Rành và Trầm Niên. Số này thuộc quyền sở hữu của 18 chủ ruộng mà người ít nhất có 1 mẫu, người nhiều nhất là 11 mẫu 1 sào. Cuối thế kỷ XIX, ruộng đất tư phường có 115 mẫu 3 sào 11 thước 9 tấc 5 phân 2 ly...¹¹

- Trước sau làng bị nước mặn của biển cả, đầm phá bao bọc. Đất đai nhiều nhưng độ màu mỡ ít nên dân làng sử dụng những cánh đồng trũng gần đầm lạch, tiện nguồn nước hoặc bãi bồi trước phá có độ ẩm lớn, màu mỡ để cấy lúa. Những cánh đồng cao không có nước được người dân dùng đôi thùng gánh nước để tưới cho cây lúa.

Để khai thác hết đất đai, tăng thêm nguồn lương thực, người dân trồng thêm các loại hoa màu: ngô, khoai, sắn, đậu mà nhiều nhất là khoai trên ruộng 1 vụ lúa (luân canh) để vừa tăng thu nhập vừa cải tạo đất... Ngoài ra, trong mảnh vườn nhà, đều được trồng các loại rau quả, cây gia vị, cây ăn quả. Những năm đầu thế kỷ XX, dân làng còn học thêm nghề trồng dâu nuôi tằm nhưng không phát triển được nghề ươm tơ dệt vải lụa mà phải bán tằm và kén cho làng Mỹ Lợi. Trước năm 1975, dân làng còn trồng cây thuốc lá cung cấp cho nhu cầu địa phương và các làng lân cận.

Nghề chăn nuôi chủ yếu là trâu bò lợn gà để hỗ trợ cho việc làm ruộng và cung cấp thực phẩm. Theo thống kê của làng năm 1916, cả ấp khi ấy có 201 gia đình nuôi được 39 con trâu, 63 con bò, bình quân hai nhà có 01 con.¹² Lợn thì được nuôi phổ biến hơn, hầu như gia đình nào cũng nuôi, có khi đến 5-6 con. Hà Thanh là nơi cung cấp lợn giống cho nhiều làng xã trong tỉnh...

4.2. Nghề ngư

Bờ biển bãi ngang và phá Tam Giang rộng là ngư trường thuận lợi cho việc đánh bắt thủy hải sản. Gia phả các họ khai canh Nguyễn Công và Phan đều ghi: “*Năm Mậu Ngọ, triều Lê Chính Trị, bao chiếm*

¹¹ Theo tập *Lịch sử Vinh Thanh từ khi lập làng đến trước Cách mạng tháng Tám-1945*, Bản đánh máy, tr.32.

¹² Theo tập *Lịch sử Vinh Thanh từ khi lập làng đến trước cách mạng tháng Tám-1945*, Bản đánh máy, tr.36.

địa bộ, chuyên nghề buôn bán, ngư, muối và nông”. Văn bản thời Vĩnh Thịnh (1705-1729) đã nói đến nghề ngư trong xã. Họ dùng thuyền nhỏ bủa lưới hoặc đi câu cá ngoài biển. Tuy nhiên, số lượng ngư dân chuyên nghiệp đánh bắt cá biển không nhiều, quy tụ lại thành một xóm nhỏ và trở thành những chủ ghe thuyền. Ra đời sớm nhưng nghề ngư phát triển chậm. Năm 1832, theo tờ khai các hạng thuế năm Minh Mạng 16 (1835), cả xã lúc đó chỉ có 2 thuyền chài. Nếu mỗi thuyền quy tụ 5-10 người làm thì số ngư dân đó quá ít so với số dân đinh của xã...

Ngoài bộ phận ngư dân khai thác biển, cũng có một số ngư dân khai thác trên phá Tam Giang. Từ đầu thế kỷ XX, xuất hiện một vạn chài sống trên mặt nước phá Tam Giang thuộc địa phận làng là vạn Hà Mỹ. Họ khai thác thủy sản một cách chuyên nghiệp, có tổ chức cộng đồng riêng khác biệt với làng trên cạn. Cùng với nghề ngư, nghề chế biến thủy hải sản cũng ra đời... Sản phẩm không chỉ đáp ứng nhu cầu thực phẩm trong làng vẫn còn cung cấp một lượng lớn hàng hóa cho trao đổi buôn bán trong vùng...

4.3. Nghề làm muối, chợ và nghề buôn bán

- Các tư liệu trong làng cũng như ghi chép trong sử sách có nhắc đến nghề làm muối khá phát triển của làng. Những ruộng nào không trồng lúa được vì nhiễm mặn thì cư dân tận dụng dùng vào việc sản xuất muối. *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cho biết, “*Về thuế diêm đình, Hà Thanh, huyện Hương Trà, năm Kỷ Sửu (1769) nộp 918 sọt muối, lễ 10 sọt; năm Quý Hợi (1743) nộp 850 sọt.*”¹³ Thuế diêm đình ở đây chính là đánh vào các làng xã sản xuất muối dựa vào số đình tham gia.

Nhìn vào số thuế diêm đình (dân làm muối) của làng phải nộp hàng năm cho chúa Nguyễn như thế thì có thể thấy người làm muối trong làng khá đông đảo. Phường Kế Đăng lúc đó cũng đóng thuế diêm đình nhiều hơn cả Hà Thanh. Văn bản trong hai họ Nguyễn, Phan có nhắc tới nghề làm muối; văn bản làng có diêm đình, ruộng Nại chính là biểu hiện của nghề làm muối khá phát triển trong làng.

- Việc lưu thông, buôn bán chủ yếu được thực hiện trên tuyến đường thủy từ chợ Hà Thanh đến các nơi với phương tiện thuyền

¹³ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Tập I, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 228-229, 340-341.

các loại. Nhu cầu trao đổi sản phẩm giữa nhân dân vùng ven biển với vùng đồng bằng chuyên làm ruộng, thủ công, vùng núi đặt ra sớm. Các sản phẩm đa dạng của làng và vùng lân cận đã đáp ứng nhu cầu đó.

Trước đây, nhiều thương nhân từ các tỉnh phía Nam theo đường biển ra vùng Thuận Hóa, chở theo chum, vại, lu, om, vãi, đường... tới trao đổi với dân làng và các xã xung quanh. Điềm tập trung trao đổi, buôn bán diễn ra kê con hói trong phường, cũng là nơi để hình thành nên chợ làng sau này. Trên cơ sở phát triển của nhu cầu trao đổi ngày càng lớn, năm 1813, các ông Trùm Lạch, Trùm Thuộc... đứng ra làm đơn xin lập chợ Hà Thanh. Chợ được họp ở vị trí gần như trung tâm của phường, tiện lợi về giao thông “trên bến dưới thuyền”. Chợ ở sát bên bờ phá Tam Giang, các thuyền buôn, đò chở khách từ các làng cấp bến, rồi lên chợ buôn bán và chợ sớm trở thành trung tâm buôn bán của cả một vùng, bao gồm các làng xã lân cận như Phú Diên, Phú Thuận, Vinh An, Vinh Hưng, Vinh Mỹ, Vinh Hiền cùng các xã bên kia phá Tam Giang như Phú Đa, Viễn Trinh... Chợ Hà Thanh được thành lập và sầm uất mới từ đầu thế kỷ XIX nhưng nghề buôn bán đã ra đời và phát triển ở đây sớm hơn, từ thời các chúa Nguyễn. Dân làng đã tham gia buôn bán nhằm trao đổi sản phẩm trong nội bộ làng và gom hàng bán đi các nơi. Dân làng lưu truyền rằng, nghề buôn phát đạt, con cháu các họ Nguyễn, Trần, Đỗ bán gần hết ruộng đất, góp vốn sắm thuyền đi buôn. Họ buôn các loại sản phẩm của sông biển như mắm, cá, tôm, hàng nông sản, muối để trao đổi đi các nơi khác và mua về các hàng tiêu dùng, xa xỉ phẩm, thủ công mỹ nghệ.

Ở thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII, nền kinh tế hàng hóa cả nước và trong vùng đang phát triển mạnh, hình thành các luồng buôn bán thường xuyên giữa các vùng. Hà Thanh lại ở khu vực cửa ngõ phía đông của cảng Thanh Hà và đô thị Phú Xuân; vì thế, hoàn cảnh trên đã tác động không nhỏ đến sự phát triển của nghề buôn bán ở làng. Đến đầu thế kỷ XIX, nghề buôn của làng phát triển hơn khi chợ làng ra đời. Những hàng nông sản, cây gia vị, chăn nuôi lợn, thủy hải sản và muối trở thành những mặt hàng trao đổi chính

của chợ Hà Thanh. Hơn nữa, ngoại thương của nhà nước suy yếu đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của nghề buôn ở làng lúc này.

5. Sinh hoạt văn hóa

5.1. Các tôn giáo

Nho giáo đi sâu vào làng xã Việt Nam từ thế kỷ XV. Ở một làng quê tương đối xa kinh thành lại cách trở về giao thông nên dấu ấn Nho giáo chỉ bắt đầu hiện rõ khi đình làng được xây dựng vào năm Gia Long 2 (1803). Đình được tiêu tu năm 1845, đại tu năm 1902 và xây dựng lại năm 1940... Những hoạt động tế tự, lễ nghi, sinh hoạt ở đình thể hiện quan hệ đẳng cấp của một xã hội thu nhỏ theo sự chi phối của trật tự Nho giáo. Kinh tế phát triển, người đi học đi thi ngày càng nhiều nhưng người đỗ đạt cao chưa có. Các Nho sinh, thầy đồ cũng tổ chức ra hội “*Tư văn*”, có ruộng đất riêng, lập Văn Thánh Miếu (gần đình chợ) để thờ Đức Khổng Tử và sinh hoạt trong hội...

Tâm thức Phật giáo dân gian từ quê gốc được cư dân mang vào vùng đất mới từ rất sớm. Ngay từ năm Dương Hòa nguyên niên (1635), ngài khai canh Nguyễn Công Chánh đã cúng cho phường 4 sào đất trị giá 50 quan để làm chùa... Chùa đầu tiên gọi là Thanh Long. Chùa thờ Phật nhưng cũng thờ cúng (thờ vọng) các vị khai canh, khai khẩn của làng, chứng tỏ một sự kết hợp của Phật giáo với tín ngưỡng cổ truyền khá rõ. Năm 1961, chùa được xây lại tạo nên diện mạo như hiện nay. Hoạt động của chùa mang đậm dấu ấn của cuộc cải cách Phật giáo những năm 1930 ở Huế và có nhiều sinh hoạt tôn giáo mạnh trước năm 1975. Số Phật tử có quy y Phật khoảng 350 người. Số Phật tử tại gia khá lớn (khoảng 600 người)¹³. Có thể nói Phật giáo là tôn giáo có đông tín đồ và ảnh hưởng lớn đến đời sống tâm linh của dân làng.

Thiên Chúa giáo du nhập vào làng từ 1886, khi ngôi nhà thờ ra đời thuộc dòng Phú Cam, Huế. Năm 1889, nhà thờ làng thuộc nhà thờ Diêm Tự; năm 1894, thuộc giáo xứ Hà Úc. Năm 1937, nhà thờ giáo xứ Hà Thanh độc lập chính thức ra đời. Từ đó, đặc biệt là

¹³ Dương Chí Thạch, sinh 1951, Huynh trưởng, ở thôn 3, xã Vinh Thanh cung cấp.

sau khi xây dựng và tu bổ lớn năm 1957; hệ thống tượng đài, thánh đường và 2 cơ sở giáo dục trường Thánh Mẫu và trường Mai Khôi ra đời, tạo điều kiện cho giáo dục trong xã thêm phát triển. Năm 2007, giáo xứ Hà Thanh có 1352 người, có 20 tu sĩ nữ và 2 tu sĩ nam.¹⁴ Với sự gắn bó ngày càng chặt chẽ giữa đạo Thiên Chúa với các tín ngưỡng dân gian, đạo Thiên Chúa đã có chỗ đứng vững chắc và trở thành sinh hoạt tinh thần không thể thiếu được trong bộ phận cư dân khá đông đảo của làng từ đầu thế kỷ XX đến nay.

5.2. Các sinh hoạt tín ngưỡng

Cư dân làng Hà Thanh có đời sống tín ngưỡng rất phong phú. Dân làng tổ chức các ngày giỗ quan trọng như: Thành hoàng làng, ngày giỗ dòng họ, thờ cúng tổ tiên và một số tín ngưỡng khác. Tế Thành hoàng được tổ chức lớn ba năm một lần, vào ngày rằm tháng sáu Âm lịch. Lễ này thường được tổ chức cùng với lễ tế các vị khai canh, là lễ Đại tự hay còn gọi là lễ Tế Đình. Trong ngày này, dân làng mổ trâu, bò, lợn để làm cơm cúng thần. Tế lễ được tổ chức rất nghiêm trang: các cụ già bận lễ phục (áo dài khăn đóng), chiêm trống trong lễ do các vị cao tuổi đảm trách, các vị tộc trưởng đứng tế lễ... Cũng trong dịp lễ này, nhiều trò chơi sinh hoạt dân gian được tổ chức như: đua thuyền, hát bội, múa bông, múa sư tử... Đây là dịp để bà con, anh em thuộc 62 họ tộc trong làng gặp mặt thể hiện tình cảm thân thiết, đoàn kết trong làng.

Ngày giỗ dòng họ được tổ chức sau ngày tế Thành hoàng, được tổ chức hàng năm. Vào ngày này, con cháu trong cùng một dòng họ tập trung đông đủ, quyên góp tiền để làm cỗ cúng vị thủy tổ dòng họ mình. Đây là dịp con cháu trong dòng họ nhớ lại công ơn các bậc tiền bối sáng lập ra dòng họ, thể hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây” của người Việt Nam.

Ngoài hai lễ được tổ chức mang tính quy mô nói trên thì trong mỗi gia đình dân làng đều thực hiện tục thờ cúng tổ tiên. Đây là tục lệ không chỉ tỏ lòng thành kính với người đã chết mà còn mang ý

¹⁴ Linh mục Phao-lô Phạm Tá, sinh 1954, cha xứ nhà thờ Hà Thanh từ năm 1999 đến nay, cung cấp.

nghĩa cầu mong tổ tiên luôn che chở, giúp đỡ cho con cháu gặp may mắn trong cuộc sống. Lễ cúng tổ tiên được tổ chức tùy theo mỗi gia đình. Những nhà khá giả thì soạn cỗ bàn lớn để mời bà con hàng xóm; ngược lại nhà khó thì chỉ làm mâm cỗ đơn giản cúng ông bà để tưởng nhớ ngày mất của các cụ tổ.

Ngoài ra, khắp các thôn, xóm trong làng đều dựng các am, miếu thờ cúng các vị thần: thờ thần đất, thờ ông Táo. Người dân làm nghề ngư còn tổ chức các lễ thờ cúng Hà bá thủy quan, thờ cá Ông (cá Voi hay Ông Ngư), bà chúa... với ước nguyện được phù trợ trong công việc mưu sinh.

Có thể nói các tín ngưỡng dân gian ở làng Hà Thanh đã giúp cho người dân nơi đây bảo tồn các giá trị truyền thống mang đậm bản sắc quê hương mình; đó thực sự là chỗ dựa về mặt tinh thần, nơi con người gửi gắm niềm tin, khát vọng để có thể vượt qua những cam go trong cuộc đời. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của cả cộng đồng và từng gia đình không chỉ thể hiện lòng thành kính hiếu thảo đối với những người đã khuất mà còn giáo dục nhân cách cho con cháu về đạo hiếu (nhớ ơn tổ tiên); đồng thời những tín ngưỡng đó cũng làm phong phú thêm đời sống tinh thần của người dân nơi đây. Nếu tín ngưỡng là sự kết hợp giữa tri thức khoa học và mê tín dị đoan thì, tất nhiên, cũng chứa đựng một vài tiêu cực, phản khoa học trong đời sống cộng đồng.

6. Một vài kết luận

Khác với cố hương “đất chật người đông” thuần nông xứ Thanh, trên vùng đất mới từng có chủ, người Việt làng Hà Thanh buộc phải có thể ứng xử năng động trong xác lập địa vực, tổ chức làng xã (hành chính, tự quản), mở mang kinh tế với nhiều ngành nghề phong phú đa dạng, tôn giáo tín ngưỡng... đầy tính mở và dung hòa.

- Giống như phần lớn các làng Việt ở miền Trung, làng Hà Thanh thành lập muộn và có nhiều sắc thái kinh tế văn hóa khác biệt so với các làng xã truyền thống ở phía Bắc Việt Nam. Hà Thanh là một làng lớn (một làng một xã - Vinh Thanh) và khá tiêu biểu cho kiểu làng ven biển Trung Bộ. Làng được thành lập thời chúa

Nguyễn Hoàng, trải qua các tên gọi hành chính *phường, ấp, thôn* đến tên gọi *xã* từ giữa thế kỷ XX. Tổ chức cộng đồng làng đơn giản (làng nông) mang tính mở (với làng khác, vùng khác), không quá chặt chẽ như làng Bắc Bộ.

- Hà Thanh có cơ cấu kinh tế đa dạng: nông - ngư - công - thương. Hoạt động kinh tế cơ bản vẫn là nông nghiệp (làng nông) nhưng không phải độc tôn cây lúa như các làng thuần nông khác mà còn nổi tiếng về làm muối, trồng nhiều cây rau màu ngắn ngày và chăn nuôi lợn giống cung cấp cho các làng trong huyện, trong tỉnh. Nghề nghề buôn khá nổi bật từ thời chúa Nguyễn và vẫn duy trì cho đến ngày nay.

- Hà Thanh mang đầy đủ sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng của một làng nông nghiệp truyền thống với các hoạt động của 3 tôn giáo Nho, Phật và Thiên Chúa giáo cùng các tín ngưỡng thờ cúng Thành hoàng, thờ cúng tổ tiên, cúng đất, thờ ông Ngư, ông Táo (bà Hỏa), cúng Hà bá, cúng Mẫu... trong phạm vi cộng đồng làng và trong từng gia đình... Tuy nhiên, so với các làng xã ven biển vùng Nam Trung Bộ, thì tín ngưỡng đặc thù gắn với biển cả là tục thờ cá Ông lại không đậm đặc bằng.